DỰ TRÙ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP XÃ
(TỪ THÁNG 10/2025 ĐẾN THÁNG 3/2026)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí chi theo Nghị quyết 19/2023/NQ-HĐND		Kinh phí dự trù chi theo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND		Mức tăng				Ghi chú
		Cấp tỉnh (108 ĐB, 24 Tổ ĐB)	Cấp xã (102 xã, 7174 ĐB, 900 Tổ)	Cấp tỉnh (108 ĐB, 24 Tổ ĐB)	Cấp xã (102 xã, 7174 ĐB, 900 Tổ)	Cấp tỉnh (108 ĐB, 24 Tổ ĐB)		Cấp xã (102 xã, 7174 ĐB, 900 Tổ)		
						Kinh phí	Tăng mức chi (tỷ lệ %)	Kinh phí	Tăng mức chi (tỷ lệ %)	
1	**Điều 4. Chế độ đối với hoạt động tiếp xúc cử tri**	**193.000.000**	**3.740.000.000**	**193.000.000**	**3.740.000.000**	**-**		**-**		
	1. Hỗ trợ đại biểu HĐND tham gia tiếp xúc cử tri	162.000.000	3.587.000.000	162.000.000	3.587.000.000	-		-		
	2. Bồi dưỡng công chức, người lao động trực tiếp tham gia, phục vụ đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách tiếp xúc cử tri	30.000.000	122.400.000	30.000.000	122.400.000	-		-		
	3. Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri	1.000.000	30.600.000	1.000.000	30.600.000	-		-		
2	**Điều 5. Chế độ đối với kỳ họp Hội đồng nhân dân; hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân**	**883.150.000**	**13.914.840.000**	**892.150.000**	**19.696.200.000**	**9.000.000**		**5.781.360.000**		
	1. Bồi dưỡng tham gia kỳ họp HĐND	540.400.000	9.180.000.000	540.400.000	13.056.000.000	-		3.876.000.000	15	
	2. Bồi dưỡng công tác soạn thảo tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND	12.500.000	265.200.000	21.500.000	550.800.000	9.000.000		285.600.000	15	
	3. Bồi dưỡng rà soát tiếp thu ý kiến thẩm tra, chỉnh lý hoàn thiện các dự thảo văn bản trình kỳ họp trước khi ký ban hành	22.650.000	454.920.000	22.650.000	454.920.000	-		-	-	
	4. Bồi dưỡng tham gia hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HDND, các Ban của HĐND	307.600.000	4.014.720.000	307.600.000	5.634.480.000	-		1.619.760.000	14	
	Điều 6. Chế độ đối với hoạt động giám sát, khảo sát	**281.730.000**	**3.761.130.000**	**293.121.000**	**4.891.227.000**	**11.391.000**		**1.130.097.000**		

3	1. Chế độ đối với hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND	34.200.000	640.560.000	34.200.000	860.880.000	-	-	220.320.000	15	Thuê chuyên gia tăng 1,5 lần
	2. Đối với hoạt động giám sát chuyên đề; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; kiến nghị của cử tri của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND:	66.645.000	894.285.000	69.588.000	1.182.792.000	2.943.000	6,6	288.507.000	22,6	Tăng từ 75% thành 80%
	3. Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu HĐND:	114.240.000	1.332.000.000	122.688.000	1.710.000.000	8.448.000	12	378.000.000	38	Tăng từ 50% thành 60%
	4. Đối với hoạt động khảo sát	66.645.000	894.285.000	66.645.000	1.137.555.000	-	-	243.270.000	15	
4	**Điều 7. Chi xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình kỳ họp Hội đồng nhân dân; xây dựng báo cáo chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân**	**111.790.000**	**1.423.880.000**	**123.250.000**	**1.641.120.000**	**11.460.000**		**217.240.000**		
	1. Báo cáo thẩm tra dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật:	30.000.000	220.320.000	30.000.000	220.320.000	-	-	-	-	
	2. Báo cáo thẩm tra các nội dung còn lại	54.600.000	877.200.000	54.600.000	877.200.000	-	-	-	-	
	3. Báo cáo phối hợp thẩm tra:	17.190.000	324.360.000	28.650.000	540.600.000	11.460.000	66,7	216.240.000	66,7	Tăng từ 30% thành 50%
	4. Chi xây dựng báo cáo chuyên đề của Thường trực HĐND theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền:	10.000.000	2.000.000	10.000.000	3.000.000	-	-	1.000.000	50	
5	**Điều 8. Chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ**	**162.000.000**	**1.793.500.000**	**162.000.000**	**3.587.000.000**	-	-	**1.793.500.000**	100	
6	**Điều 9. Hỗ trợ may lễ phục**	-	-	-	-	-	-	-	-	Khoản này đã thực hiện hỗ trợ hồi đầu nhiệm kỳ 2021-2026
	Điều 10. Chế độ đối với việc khai thác, nghiên cứu thông tin, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ	**343.300.000**	**3.867.500.000**	**343.300.000**	**6.010.350.000**			**2.142.850.000**		

7	1. Đại biểu HĐND được khoán kinh phí để khai thác báo chí, thông tin	157.800.000	2.351.100.000	157.800.000	3.743.400.000	-	-	1.392.300.000	15	
	2. Đại biểu HĐND được khoán kinh phí để nghiên cứu tài liệu phục vụ các hoạt động giám sát, khảo sát, thẩm tra, thông qua nghị quyết tại kỳ họp của HĐND	185.500.000	1.516.400.000	185.500.000	2.266.950.000	-	-	750.550.000	15	
8	**Điều 11. Hỗ trợ hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân**	**60.000.000**		**34.000.000**	**885.000.000**	**(26.000.000)**		**885.000.000**		Bổ sung nội dung chi hỗ trợ cho Tổ đại biểu HĐND cấp xã
9	**Điều 12. Chi công tác xã hội**	**234.000.000**	**4.794.000.000**	**234.000.000**	**8.211.000.000**	**-**		**3.417.000.000**		
	1. Thăm hỏi các tập thể, cá nhân có đóng góp đối với hoạt động của HĐND; các trường hợp gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, tai nạn; các tập thể, cá nhân thuộc diện chính sách xã hội	180.000.000	3.468.000.000	180.000.000	6.120.000.000	-		2.652.000.000		
	2. Thăm hỏi Đại biểu HĐND đương nhiệm; nguyên đại biểu HĐND; cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ hoạt động của HĐND và cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng) của các đối tượng này bị ốm, đau; bị mắc bệnh hiểm nghèo; từ trần	54.000.000	1.326.000.000	54.000.000	2.091.000.000	-		765.000.000		
	CỘNG	**2.268.970.000**	**33.294.850.000**	**2.274.821.000**	**48.661.897.000**	**5.851.000**		**15.367.047.000**		

Trung bình 1 xã tăng 150.657.324